

Phụ lục I

**DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM TẠI CÁC TỔ CHỨC
HÀNH CHÍNH THUỘC CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**

(kèm theo Quyết định số /QĐ-CHK ngày /12/2025 của Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam)

TT	Danh mục vị trí việc làm (VTVL) theo quy định	Tên VTVL của cơ quan, đơn vị (sửa đổi)	Ngạch công chức
(1)	(2)	(3)	(4)
A	LÃNH ĐẠO CỤC		
1	Cục trưởng (thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ) và tương đương)	Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam	
2	Phó Cục trưởng (thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ) và tương đương)	Phó Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam	
B	CÁC TỔ CHỨC THUỘC CỤC		
I	Phòng Tiêu chuẩn an toàn bay		
1	<i>VTVL lãnh đạo, quản lý</i>		
1.1	Trưởng phòng và tương đương (thuộc Vụ, Văn phòng, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Trưởng phòng Phòng Tiêu chuẩn an toàn bay	
1.2	Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc Vụ, Văn phòng, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Phó Trưởng phòng Phòng Tiêu chuẩn an toàn bay	
2	<i>VTVL nghiệp vụ chuyên ngành</i>		
2.1	Chuyên viên cao cấp về an ninh, an toàn giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên cao cấp về an toàn giao thông hàng không	CVCC
2.2	Chuyên viên chính về an ninh, an toàn giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên chính về an toàn giao thông hàng không	CVC
2.3	Chuyên viên về an ninh, an toàn giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên về an toàn giao thông hàng không	CV

TT	Danh mục vị trí việc làm (VTVL) theo quy định	Tên VTVL của cơ quan, đơn vị (sửa đổi)	Ngạch công chức
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
2.4	Chuyên viên cao cấp về quản lý phương tiện và người lái	Chuyên viên cao cấp về quản lý phương tiện và người lái	CVCC
2.5	Chuyên viên chính về quản lý phương tiện và người lái	Chuyên viên chính về quản lý phương tiện và người lái	CVC
2.6	Chuyên viên về quản lý phương tiện và người lái	Chuyên viên về quản lý phương tiện và người lái	CV
3	<i>VTVL nghiệp vụ chuyên môn dùng chung</i>	<i>(không có)</i>	
4	<i>VTVL hỗ trợ, phục vụ</i>	<i>(không có)</i>	
II	Phòng Quản lý hoạt động bay		
1	<i>VTVL lãnh đạo, quản lý</i>		
1.1	Trưởng phòng và tương đương (thuộc Vụ, Văn phòng, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Trưởng phòng Phòng Quản lý hoạt động bay	
1.2	Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc Vụ, Văn phòng, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Phó Trưởng phòng Phòng Quản lý hoạt động bay	
2	<i>VTVL nghiệp vụ chuyên ngành</i>		
2.1	Chuyên viên cao cấp về an ninh, an toàn giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên cao cấp về an toàn giao thông hàng không	CVCC
2.2	Chuyên viên chính về an ninh, an toàn giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên chính về an toàn giao thông hàng không	CVC
2.3	Chuyên viên về an ninh, an toàn giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên về an ninh giao thông hàng không	CV
2.4	Chuyên viên cao cấp về quản lý phương tiện và người lái	Chuyên viên cao cấp về quản lý phương tiện và người lái	CVCC

TT	Danh mục vị trí việc làm (VTVL) theo quy định	Tên VTVL của cơ quan, đơn vị (sửa đổi)	Ngạch công chức
(1)	(2)	(3)	(4)
2.5	Chuyên viên chính về quản lý phương tiện và người lái	Chuyên viên chính về quản lý phương tiện và người lái	CVC
2.6	Chuyên viên về quản lý phương tiện và người lái	Chuyên viên về quản lý phương tiện và người lái	CV
3	<i>VTVL nghiệp vụ chuyên môn dùng chung</i>	(không có)	
4	<i>VTVL hỗ trợ, phục vụ</i>	(không có)	
III	Phòng Vận tải hàng không		
1	<i>VTVL lãnh đạo, quản lý</i>		
1.1	Trưởng phòng và tương đương (thuộc Vụ, Văn phòng, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Trưởng phòng Phòng Vận tải hàng không	
1.2	Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc Vụ, Văn phòng, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Phó Trưởng phòng Phòng Vận tải hàng không	
2	<i>VTVL nghiệp vụ chuyên ngành</i>		
2.1	Chuyên viên cao cấp về quản lý vận tải (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên cao cấp về quản lý vận tải hàng không	CVCC
2.2	Chuyên viên chính về quản lý vận tải (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên chính về quản lý vận tải hàng không	CVC
2.3	Chuyên viên về quản lý vận tải (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên về quản lý vận tải hàng không	CV
3	<i>VTVL nghiệp vụ chuyên môn dùng chung</i>	(không có)	
4	<i>VTVL hỗ trợ, phục vụ</i>	(không có)	
IV	Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay		
1	<i>VTVL lãnh đạo, quản lý</i>		

TT	Danh mục vị trí việc làm (VTVL) theo quy định	Tên VTVL của cơ quan, đơn vị (sửa đổi)	Ngạch công chức
(1)	(2)	(3)	(4)
1.1	Trưởng phòng và tương đương (thuộc Vụ, Văn phòng, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Trưởng phòng Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay	
1.2	Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc Vụ, Văn phòng, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Phó Trưởng phòng Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay	
2	<i>VTVL nghiệp vụ chuyên ngành</i>		
2.1	Chuyên viên cao cấp về kết cấu hạ tầng giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên cao cấp về kết cấu hạ tầng giao thông hàng không	CVCC
2.2	Chuyên viên chính về kết cấu hạ tầng giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên chính về kết cấu hạ tầng giao thông hàng không	CVC
2.3	Chuyên viên về kết cấu hạ tầng giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên về kết cấu hạ tầng giao thông hàng không	CV
2.4	Chuyên viên cao cấp về an ninh, an toàn giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên cao cấp về an toàn giao thông hàng không	CVCC
2.5	Chuyên viên chính về an ninh, an toàn giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên chính về an toàn giao thông hàng không	CVC
2.6	Chuyên viên về an ninh, an toàn giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên về an toàn giao thông hàng không	CV
2.7	Chuyên viên cao cấp về quản lý vận tải (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên cao cấp về quản lý vận tải hàng không	CVCC
2.8	Chuyên viên chính về quản lý vận tải (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên chính về quản lý vận tải hàng không	CVC

TT	Danh mục vị trí việc làm (VTVL) theo quy định	Tên VTVL của cơ quan, đơn vị (sửa đổi)	Ngạch công chức
(1)	(2)	(3)	(4)
2.9	Chuyên viên về quản lý vận tải (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên về quản lý vận tải hàng không	CV
2.10	Chuyên viên cao cấp về quản lý phương tiện và người lái	Chuyên viên cao cấp về quản lý phương tiện và người lái	CVCC
2.11	Chuyên viên chính về quản lý phương tiện và người lái	Chuyên viên chính về quản lý phương tiện và người lái	CVC
2.12	Chuyên viên về quản lý phương tiện và người lái	Chuyên viên về quản lý phương tiện và người lái	CV
3	<i>VTVL nghiệp vụ chuyên môn dùng chung</i>	<i>(không có)</i>	
4	<i>VTVL hỗ trợ, phục vụ</i>	<i>(không có)</i>	
V	Phòng Khoa học công nghệ và môi trường		
1	<i>VTVL lãnh đạo, quản lý</i>		
1.1	Trưởng phòng và tương đương (thuộc Vụ, Văn phòng, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Trưởng phòng Phòng Khoa học công nghệ và môi trường	
1.2	Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc Vụ, Văn phòng, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Phó Trưởng phòng Phòng Khoa học công nghệ và môi trường	
2	<i>VTVL nghiệp vụ chuyên ngành</i>		
2.1	Chuyên viên cao cấp về quản lý khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo (gồm cả hoạt động và nhiệm vụ khoa học và công nghệ)	Chuyên viên cao cấp về quản lý khoa học và công nghệ (gồm cả hoạt động và nhiệm vụ khoa học và công nghệ)	CVCC
2.2	Chuyên viên chính về quản lý khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo (gồm cả hoạt động và nhiệm vụ khoa học và công nghệ)	Chuyên viên chính về quản lý khoa học và công nghệ (gồm cả hoạt động và nhiệm vụ khoa học và công nghệ)	CVC
2.3	Chuyên viên về quản lý khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo (gồm cả hoạt động và nhiệm vụ khoa học và công nghệ)	Chuyên viên về quản lý khoa học và công nghệ (gồm cả hoạt động và nhiệm vụ khoa học và công nghệ)	CV

TT	Danh mục vị trí việc làm (VTVL) theo quy định	Tên VTVL của cơ quan, đơn vị (sửa đổi)	Ngạch công chức
(1)	(2)	(3)	(4)
2.4	Chuyên viên cao cấp về quản lý hoạt động tiêu chuẩn hóa	Chuyên viên cao cấp quản lý hoạt động tiêu chuẩn hóa	CVCC
2.5	Chuyên viên chính về quản lý hoạt động tiêu chuẩn hóa	Chuyên viên chính quản lý hoạt động tiêu chuẩn hóa	CVC
2.6	Chuyên viên về quản lý hoạt động tiêu chuẩn hóa	Chuyên viên quản lý hoạt động tiêu chuẩn hóa	CV
2.7	Chuyên viên cao cấp về quản lý đánh giá hợp chuẩn và hợp quy	Chuyên viên cao cấp về quản lý đánh giá hợp chuẩn và hợp quy	CVCC
2.8	Chuyên viên chính về quản lý đánh giá hợp chuẩn và hợp quy	Chuyên viên chính về quản lý, đánh giá hợp chuẩn và hợp quy	CVC
2.9	Chuyên viên về quản lý đánh giá hợp chuẩn và hợp quy	Chuyên viên về quản lý, đánh giá hợp chuẩn và hợp quy	CV
2.10	Chuyên viên cao cấp về quản lý công nghệ thông tin (bao gồm: công nghiệp công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số)	Chuyên viên cao cấp về quản lý công nghệ thông tin (bao gồm: công nghiệp công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số)	CVCC
2.11	Chuyên viên chính về quản lý công nghệ thông tin (bao gồm: công nghiệp công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số)	Chuyên viên chính về quản lý công nghệ thông tin (bao gồm: công nghiệp công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số)	CVC
2.12	Chuyên viên về quản lý công nghệ thông tin (bao gồm: công nghiệp công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số)	Chuyên viên về quản lý công nghệ thông tin (bao gồm: công nghiệp công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số)	CV
2.13	Chuyên viên cao cấp về quản lý an toàn thông tin mạng	Chuyên viên cao cấp về quản lý an toàn thông tin mạng	CVCC
2.14	Chuyên viên chính về quản lý an toàn thông tin mạng	Chuyên viên chính về quản lý an toàn thông tin mạng	CVC
2.15	Chuyên viên về quản lý an toàn thông tin mạng	Chuyên viên về quản lý an toàn thông tin mạng	CV
2.16	Chuyên viên cao cấp về môi trường	Chuyên viên cao cấp về môi trường	CVCC
2.17	Chuyên viên chính về môi trường	Chuyên viên chính về môi trường	CVC

TT	Danh mục vị trí việc làm (VTVL) theo quy định	Tên VTVL của cơ quan, đơn vị (sửa đổi)	Ngạch công chức
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
2.18	Chuyên viên về môi trường	Chuyên viên về môi trường	CV
2.19	Chuyên viên cao cấp về biến đổi khí hậu	Chuyên viên cao cấp về biến đổi khí hậu	CVCC
2.20	Chuyên viên chính về biến đổi khí hậu	Chuyên viên chính về biến đổi khí hậu	CVC
2.21	Chuyên viên về biến đổi khí hậu	Chuyên viên về biến đổi khí hậu	CV
2.22	Chuyên viên cao cấp về An ninh, an toàn giao thông hàng không	Chuyên viên cao cấp	CVCC
2.23	Chuyên viên chính về An ninh, an toàn giao thông hàng không	Chuyên viên chính	CVC
2.24	Chuyên viên về An ninh, an toàn giao thông hàng không	Chuyên viên	CV
3	<i>VTVL nghiệp vụ chuyên môn dùng chung</i>	<i>(không có)</i>	
4	<i>VTVL hỗ trợ, phục vụ</i>	<i>(không có)</i>	
VI	Phòng Tổ chức cán bộ		
1	<i>VTVL lãnh đạo, quản lý</i>		
1.1	Trưởng phòng và tương đương (thuộc Vụ, Văn phòng, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Trưởng phòng Phòng Tổ chức cán bộ	
1.2	Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc Vụ, Văn phòng, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Phó Trưởng phòng Phòng Tổ chức cán bộ	
2	<i>VTVL nghiệp vụ chuyên ngành</i>	<i>(không có)</i>	
3	<i>VTVL nghiệp vụ chuyên môn dùng chung</i>		
3.1	Chuyên viên cao cấp về tổ chức bộ máy	Chuyên viên cao cấp về tổ chức bộ máy	CVCC
3.2	Chuyên viên chính về tổ chức bộ máy	Chuyên viên chính về tổ chức bộ máy	CVC
3.3	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	CV

TT	Danh mục vị trí việc làm (VTVL) theo quy định	Tên VTVL của cơ quan, đơn vị (sửa đổi)	Ngạch công chức
(1)	(2)	(3)	(4)
3.4	Chuyên viên cao cấp về quản lý nguồn nhân lực	Chuyên viên cao cấp về quản lý nguồn nhân lực	CVCC
3.5	Chuyên viên chính về quản lý nguồn nhân lực	Chuyên viên chính về quản lý nguồn nhân lực	CVC
3.6	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực	CV
3.7	Chuyên viên cao cấp về cải cách hành chính	Chuyên viên cao cấp về cải cách hành chính	CVCC
3.8	Chuyên viên chính về cải cách hành chính	Chuyên viên chính về cải cách hành chính	CVC
3.9	Chuyên viên về cải cách hành chính	Chuyên viên về cải cách hành chính	CV
3.10	Chuyên viên cao cấp về thi đua, khen thưởng	Chuyên viên cao cấp về thi đua, khen thưởng	CVCC
3.11	Chuyên viên chính về thi đua, khen thưởng	Chuyên viên chính về thi đua, khen thưởng	CVC
3.12	Chuyên viên về thi đua, khen thưởng	Chuyên viên về thi đua, khen thưởng	CV
4	<i>VTVL hỗ trợ, phục vụ</i>	<i>(không có)</i>	
VII	Thanh tra Hàng không Việt Nam		
1	<i>VTVL lãnh đạo, quản lý</i>		
1.1	Trưởng phòng và tương đương (thuộc Vụ, Văn phòng, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Chánh Thanh tra Hàng không Việt Nam	
1.2	Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc Vụ, Văn phòng, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Phó Chánh Thanh tra Hàng không Việt Nam	
2	<i>VTVL nghiệp vụ chuyên ngành</i>		
2.1	Thanh tra viên cao cấp về công tác thanh tra	Thanh tra viên cao cấp về công tác thanh tra	TTVC C
2.2	Thanh tra viên chính về công tác thanh tra	Thanh tra viên chính về công tác thanh tra	TTVC
2.3	Thanh tra viên về công tác thanh tra	Thanh tra viên về công tác thanh tra	TTV

TT	Danh mục vị trí việc làm (VTVL) theo quy định	Tên VTVL của cơ quan, đơn vị (sửa đổi)	Ngạch công chức
(1)	(2)	(3)	(4)
2.4	Chuyên viên cao cấp về công tác thanh tra	Chuyên viên cao cấp về công tác thanh tra	CVCC
2.5	Chuyên viên chính về công tác thanh tra	Chuyên viên chính về công tác thanh tra	CVC
2.6	Chuyên viên về công tác thanh tra	Chuyên viên về công tác thanh tra	CV
2.7	Thanh tra viên cao cấp về tiếp công dân và xử lý đơn thư	Thanh tra viên cao cấp về tiếp công dân và xử lý đơn thư	TTVC C
2.8	Thanh tra viên chính về tiếp công dân và xử lý đơn thư	Thanh tra viên chính về tiếp công dân và xử lý đơn thư	TTVC
2.9	Thanh tra viên về tiếp công dân và xử lý đơn thư	Thanh tra viên về tiếp công dân và xử lý đơn thư	TTV
2.10	Chuyên viên cao cấp về tiếp công dân và xử lý đơn thư	Chuyên viên cao cấp về tiếp công dân và xử lý đơn thư	CVCC
2.11	Chuyên viên chính về tiếp công dân và xử lý đơn thư	Chuyên viên chính về tiếp công dân và xử lý đơn thư	CVC
2.12	Chuyên viên về tiếp công dân và xử lý đơn thư	Chuyên viên về tiếp công dân và xử lý đơn thư	CV
2.13	Thanh tra viên cao cấp về giải quyết khiếu nại, tố cáo	Thanh tra viên cao cấp về giải quyết khiếu nại, tố cáo	TTVC C
2.14	Thanh tra viên chính về giải quyết khiếu nại, tố cáo	Thanh tra viên chính về giải quyết khiếu nại, tố cáo	TTVC
2.15	Thanh tra viên về giải quyết khiếu nại, tố cáo	Thanh tra viên về giải quyết khiếu nại, tố cáo	TTV
2.16	Chuyên viên cao cấp về giải quyết khiếu nại, tố cáo	Chuyên viên cao cấp về giải quyết khiếu nại, tố cáo	CVCC
2.17	Chuyên viên chính về giải quyết khiếu nại, tố cáo	Chuyên viên chính về giải quyết khiếu nại, tố cáo	CVC
2.18	Chuyên viên về giải quyết khiếu nại, tố cáo	Chuyên viên về giải quyết khiếu nại, tố cáo	CV
2.19	Thanh tra viên cao cấp về Phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	Thanh tra viên cao cấp về Phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	TTVC C
2.20	Thanh tra viên chính về Phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	Thanh tra viên chính về Phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	TTVC

TT	Danh mục vị trí việc làm (VTVL) theo quy định	Tên VTVL của cơ quan, đơn vị (sửa đổi)	Ngạch công chức
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
2.21	Thanh tra viên về Phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	Thanh tra viên về Phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	TTV
2.22	Chuyên viên cao cấp về Phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	Chuyên viên cao cấp về Phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	CVCC
2.23	Chuyên viên chính về Phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	Chuyên viên chính về Phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	CVC
2.24	Chuyên viên về Phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	Chuyên viên về Phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	CV
3	<i>VTVL nghiệp vụ chuyên môn dùng chung</i>	<i>(không có)</i>	
4	<i>VTVL hỗ trợ, phục vụ</i>	<i>(không có)</i>	
VIII	Phòng Pháp chế - Hợp tác quốc tế		
1	<i>VTVL lãnh đạo, quản lý</i>		
1.1	Trưởng phòng và tương đương (thuộc Vụ, Văn phòng, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Trưởng phòng Phòng Pháp chế - Hợp tác quốc tế	
1.2	Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc Vụ, Văn phòng, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Phó Trưởng phòng Phòng Pháp chế - Hợp tác quốc tế	
2	<i>VTVL nghiệp vụ chuyên ngành</i>	<i>(không có)</i>	
3	<i>VTVL nghiệp vụ chuyên môn dùng chung</i>		
3.1	Pháp chế viên cao cấp	Pháp chế viên cao cấp	PCVC C
3.2	Pháp chế viên chính	Pháp chế viên chính	PCVC
3.3	Pháp chế viên	Pháp chế viên	PCV
3.4	Chuyên viên pháp chế	Chuyên viên pháp chế	CV
3.5	Chuyên viên cao cấp về hợp tác quốc tế	Hợp tác quốc tế lĩnh vực hàng không	CVCC
3.6	Chuyên viên chính về hợp tác quốc tế	Hợp tác quốc tế lĩnh vực hàng không	CVC

TT	Danh mục vị trí việc làm (VTVL) theo quy định	Tên VTVL của cơ quan, đơn vị (sửa đổi)	Ngạch công chức
(1)	(2)	(3)	(4)
3.7	Chuyên viên về hợp tác quốc tế	Hợp tác quốc tế lĩnh vực hàng không	CV
4	<i>VTVL hỗ trợ, phục vụ</i>	<i>(không có)</i>	
IX	Phòng Kế hoạch - Tài chính		
1	<i>VTVL lãnh đạo, quản lý</i>		
1.1	Trưởng phòng và tương đương (thuộc Vụ, Văn phòng, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Trưởng phòng Phòng Kế hoạch – Tài chính	
1.2	Phó Trưởng phòng và tương đương (thuộc Vụ, Văn phòng, Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Phó Trưởng phòng Phòng Kế hoạch – Tài chính	
2	<i>VTVL nghiệp vụ chuyên ngành</i>		
2.1	Chuyên viên cao cấp về kết cấu hạ tầng giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên cao cấp về kết cấu hạ tầng giao thông hàng không	CVCC
2.2	Chuyên viên chính về kết cấu hạ tầng giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên chính về kết cấu hạ tầng giao thông hàng không	CVC
2.3	Chuyên viên về kết cấu hạ tầng giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không)	Chuyên viên về kết cấu hạ tầng giao thông hàng không	CV
2.4	Chuyên viên cao cấp về quản lý đầu tư theo phương thức đối tác công - tư	Chuyên viên cao cấp về quản lý đầu tư theo phương thức đối tác công - tư	CVCC
2.5	Chuyên viên chính về quản lý đầu tư theo phương thức đối tác công - tư	Chuyên viên chính về quản lý đầu tư theo phương thức đối tác công - tư	CVC
2.6	Chuyên viên về quản lý đầu tư theo phương thức đối tác công - tư	Chuyên viên về quản lý đầu tư theo phương thức đối tác công - tư	CV
2.7	Chuyên viên cao cấp về quản lý đấu thầu	Chuyên viên cao cấp về quản lý đấu thầu	CVCC
2.8	Chuyên viên chính về quản lý đấu thầu	Chuyên viên chính về quản lý đấu thầu	CVC

TT	Danh mục vị trí việc làm (VTVL) theo quy định	Tên VTVL của cơ quan, đơn vị (sửa đổi)	Ngạch công chức
(1)	(2)	(3)	(4)
2.9	Chuyên viên về quản lý đấu thầu	Chuyên viên về quản lý đấu thầu	CV
3	<i>VTVL nghiệp vụ chuyên môn dùng chung</i>		
3.1	Chuyên viên cao cấp về thống kê	Chuyên viên cao cấp về thống kê	CVCC
3.2	Chuyên viên chính về thống kê	Chuyên viên chính về thống kê	CVC
3.3	Chuyên viên về thống kê	Chuyên viên về Thống kê	CV
3.4	Chuyên viên cao cấp về kế hoạch đầu tư	Chuyên viên cao cấp về kế hoạch đầu tư	CVCC
3.5	Chuyên viên chính về kế hoạch đầu tư	Chuyên viên chính về kế hoạch đầu tư	CVC
3.6	Chuyên viên về kế hoạch đầu tư	Chuyên viên về kế hoạch đầu tư	CV
3.7	Chuyên viên cao cấp về tài chính	Chuyên viên cao cấp về tài chính	CVCC
3.8	Chuyên viên chính về tài chính	Chuyên viên chính về tài chính	CVC
3.9	Chuyên viên về tài chính	Chuyên viên về tài chính	CV
4	<i>VTVL hỗ trợ, phục vụ</i>	<i>(không có)</i>	
X	Văn phòng		
1	<i>VTVL lãnh đạo, quản lý</i>		
1.1	Chánh Văn phòng (thuộc Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Chánh Văn phòng Cục	
1.2	Phó Chánh Văn phòng (thuộc Cục thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ)	Phó Chánh Văn phòng Cục	
2	<i>VTVL nghiệp vụ chuyên ngành</i>	<i>(không có)</i>	
3	<i>VTVL nghiệp vụ chuyên môn dùng chung</i>		
3.1	Chuyên viên chính về tổng hợp	Chuyên viên chính về tổng hợp	CVC
3.2	Chuyên viên về tổng hợp	Chuyên viên về tổng hợp	CV
3.3	Chuyên viên chính về hành chính – văn phòng	Chuyên viên chính về hành chính – văn phòng	CVC

TT	Danh mục vị trí việc làm (VTVL) theo quy định	Tên VTVL của cơ quan, đơn vị (sửa đổi)	Ngạch công chức
(1)	(2)	(3)	(4)
3.4	Chuyên viên về hành chính – văn phòng	Chuyên viên về hành chính – văn phòng	CV
3.5	Cán sự về hành chính – văn phòng	Cán sự về hành chính – văn phòng	CS
3.6	Chuyên viên chính về truyền thông	Chuyên viên chính về truyền thông	CVC
3.7	Chuyên viên về truyền thông	Chuyên viên về truyền thông	CV
3.8	Chuyên viên chính về quản trị công sở	Chuyên viên chính về quản trị công sở	CVC
3.9	Chuyên viên về quản trị công sở	Chuyên viên về quản trị công sở	CV
3.10	Văn thư viên chính	Văn thư viên chính	VTVC
3.11	Văn thư viên	Văn thư viên	VTV
3.12	Văn thư viên trung cấp	Văn thư viên trung cấp	VTVT C
3.13	Chuyên viên chính về lưu trữ	Chuyên viên chính về lưu trữ	CVC
3.14	Chuyên viên về lưu trữ	Chuyên viên về lưu trữ	CV
3.15	Chuyên viên về tài chính	Chuyên viên về tài chính	CV
3.16	Kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán)	Kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán)	
3.17	Kế toán viên chính	Kế toán viên chính	KTVC
3.18	Kế toán viên	Kế toán viên	KTV
3.19	Chuyên viên Thủ quỹ	Chuyên viên Thủ quỹ	CV
3.20	Cán sự Thủ quỹ	Cán sự Thủ quỹ	CS
4	<i>VTVL hỗ trợ, phục vụ</i>		
4.1	Nhân viên kỹ thuật	Nhân viên kỹ thuật	NV
4.2	Nhân viên Phục vụ	Nhân viên Phục vụ	NV
4.3	Nhân viên Lễ tân	Nhân viên Lễ tân	NV
4.4	Nhân viên Bảo vệ	Nhân viên Bảo vệ	NV
4.5	Nhân viên Lái xe	Nhân viên Lái xe	NV

* **Ghi chú:** những chữ viết tắt trong phụ lục này:

- CVCC: Chuyên viên cao cấp.

- CVC: Chuyên viên chính.
- CV: Chuyên viên.
- CS: Cán sự.
- PCVCC: Pháp chế viên cao cấp
- PCVC: Pháp chế viên chính
- PCV: Pháp chế viên
- NV: Nhân viên.
- TTVCC: Thanh tra viên cao cấp.
- TTVC: Thanh tra viên chính.
- TTV: Thanh tra viên.
- VTVC: Văn thư viên chính.
- VTV: Văn thư viên.
- VTVTC: Văn thư viên trung cấp.
- KTVC: Kế toán viên chính.
- KTV: Kế toán viên./.